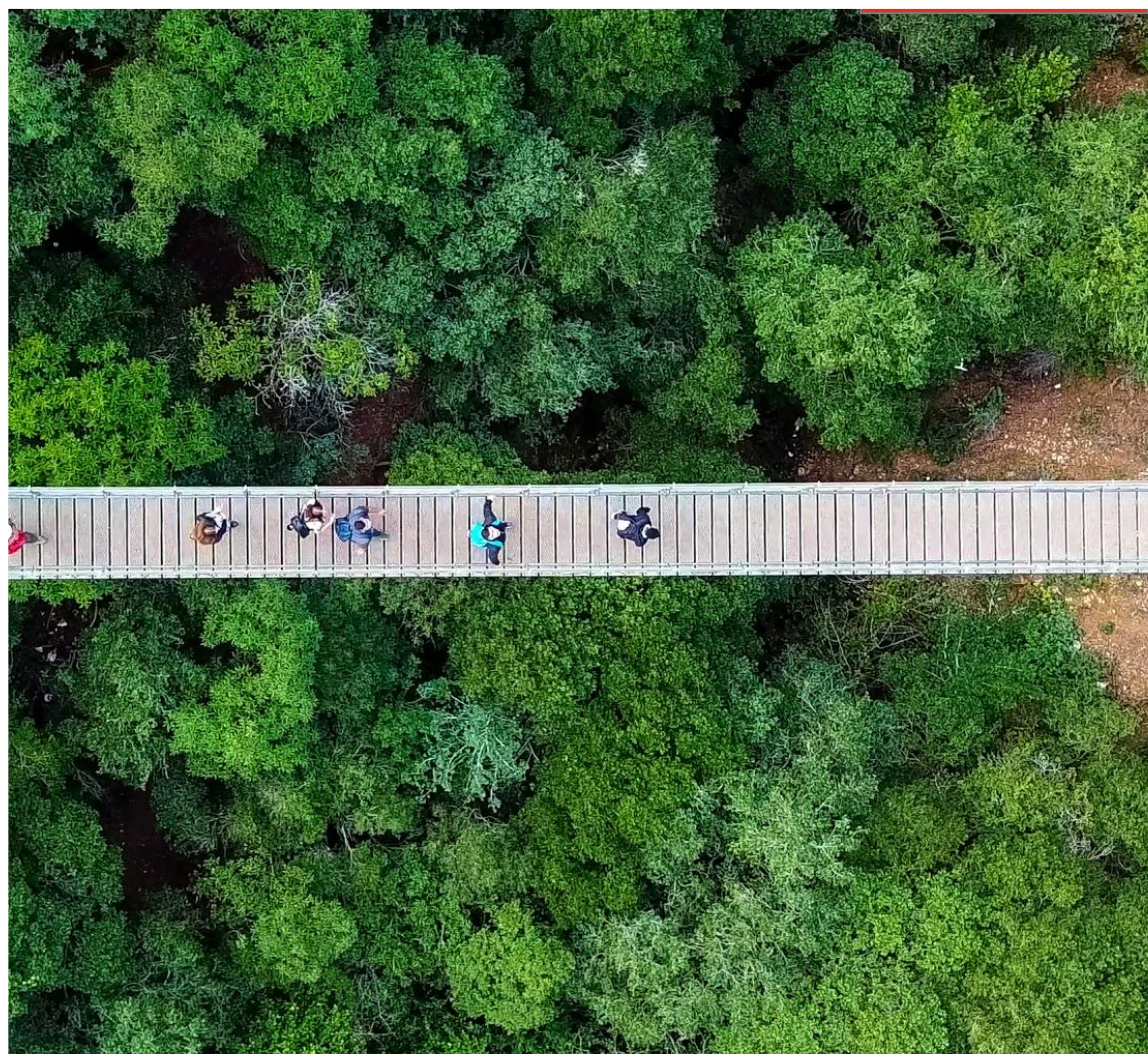


Sổ tay thuế Việt Nam 2021



Mục lục

Hệ Thống Thuế

- Tổng quan 6

Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp 7

- Thuế suất
- Ưu đãi thuế TNDN
- Xác định thu nhập chịu thuế TNDN
- Các khoản chi không được trừ
- Chuyển lỗ
- kê khai và nộp thuế
- Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Giá giao dịch liên kết 10

- Định nghĩa các bên liên kết
- Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết
- Thu hẹp khoảng cách giá trị giao dịch độc lập chuẩn
- Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập
- Tờ khai thông tin về giao dịch liên kết
- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết
- Thanh tra/kiểm tra giá giao dịch liên kết
- Mức giới hạn 30% trên EBITDA đối với tổng chi phí lãi vay
- Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế

Thuế nhà thầu nước ngoài 13

- Phạm vi áp dụng
- Phương pháp nộp thuế NTNN
- Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Thuế chuyển nhượng vốn 16

Thuế giá trị gia tăng 17

- Phạm vi áp dụng
- Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT
- Đối tượng không chịu thuế GTGT
- Thuế suất
- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu
- Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT
- Chiết khấu và khuyến mãi
- Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ
- Kê khai, nộp thuế
- Hoàn thuế

Hóa đơn 21

- Hóa đơn thuế
- Hóa đơn điện tử

Thuế tiêu thụ đặc biệt 22

- Giá tính thuế TTĐB
- Khấu trừ thuế TTĐB
- Thuế suất thuế TTĐB

Thuế tài nguyên	23
Thuế bất động sản	24
Thuế bảo vệ môi trường	25
Thuế xuất nhập khẩu	26
<ul style="list-style-type: none"> • Thuế suất • Cách tính thuế • Miễn thuế • Hoàn thuế • Thuế xuất khẩu • Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu • Kiểm tra 	
Thuế thu nhập cá nhân	28
<ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng cư trú thuế • Năm tính thuế • Thu nhập từ tiền lương/ tiền công • Thu nhập khác ngoài tiền lương/ tiền công • Thu nhập không chịu thuế • Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài • Các khoản giảm trừ thuế • Thuế suất • Đăng ký, kê khai, nộp thuế 	
Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	31
Các loại thuế khác	32
Kiểm tra/thanh tra thuế và xử phạt	33
Kế toán và kiểm toán	34
Phụ lục I – Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần	36
Dịch vụ của PwC tại Việt Nam	38
Liên hệ	40

Tóm lược về hệ thống thuế Việt Nam

Sổ tay này cung cấp thông tin tóm lược dựa trên những văn bản pháp luật về thuế và thông lệ về thuế hiện hành, bao gồm một số dự thảo, tính đến thời điểm 31/12/2020.

Sổ tay này chỉ đưa ra những hướng dẫn mang tính tổng quát nhất. Việc áp dụng các quy định có thể thay đổi tùy thuộc vào từng trường hợp và từng giao dịch cụ thể, do đó xin quý vị vui lòng liên hệ với các chuyên gia tư vấn của chúng tôi để được tư vấn cụ thể.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết các hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế nhà thầu nước ngoài;
- Thuế chuyển nhượng vốn;
- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên người Việt Nam và nhân viên người nước ngoài; và
- Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, các loại thuế khác có thể có ảnh hưởng đến một số hoạt động nhất định, bao gồm:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế áp dụng đối với bất động sản;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế bảo vệ môi trường; và
- Thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các công ty được quy định trong Luật thuế TNDN. Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam là từ 32% đến 50% tùy theo từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng dự án. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác một số tài nguyên quý hiếm là 40% hoặc 50% tùy theo từng địa bàn.

Ưu đãi thuế TNDN

Ưu đãi thuế TNDN được áp dụng đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có quy mô lớn. Các dự án đầu tư mở rộng (bao gồm các dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN) thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2015. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh.
- Các dự án đầu tư mới hoặc mở rộng trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng được ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - i. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao; hoặc
 - ii. Một số sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may; da – giày; điện tử – tin học; sản xuất lắp ráp ô tô và cơ khí chế tạo.
- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Những dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản):
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu, và đáp ứng thêm được một trong hai tiêu chí sau:
 - ii. có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu; hoặc
 - iii. sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu.
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 12.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày cấp phép và sử dụng công nghệ được thẩm định theo các quy định liên quan.

Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất ưu đãi 10% được áp dụng trong thời hạn 15 năm và mức thuế suất ưu đãi 17% được áp dụng trong thời hạn 10 năm tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Thời gian áp dụng ưu đãi có thể được gia hạn trong một số trường hợp cụ thể. Hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ được áp dụng. Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh cho cả thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực xã hội hóa (như giáo dục, y tế) được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế hoặc giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp công ty không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ khi công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN.

Ngoài ra, các công ty sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng nhiều lao động nữ hoặc người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác.

Từ ngày 01/01/2018, các công ty vừa và nhỏ sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN nhất định trong đó bao gồm mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn (các tiêu chí khác nhau sẽ được áp dụng để được xét là công ty vừa và nhỏ).

Nghị quyết về một số chính sách thuế TNDN hỗ trợ, phát triển công ty vừa và nhỏ đã được soạn thảo để xem xét đề xuất giảm thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty vừa và nhỏ xuống 15% -17% và đưa các ưu đãi thuế khác nhau như: miễn thuế TNDN trong 2 năm ngay sau khi thành lập công ty vừa và nhỏ.

Ưu đãi thuế TNDN trong trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác (trừ một số khoản thu nhập liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ưu đãi đầu tư, chẳng hạn như thu nhập từ thanh lý phế liệu). Các khoản thu nhập khác này bao gồm rất nhiều khoản thu nhập.

Xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế được xác định bằng tổng doanh thu không phân biệt phát sinh trong nước hay ở nước ngoài trừ các khoản chi phí được trừ, cộng với các khoản thu nhập chịu thuế khác.

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Các khoản chi không được trừ

Các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng từ chuyển tiền qua ngân hàng đối với các hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên và không thuộc danh sách các khoản chi không được trừ thì sẽ được trừ cho mục đích tính thuế TNDN. Một số ví dụ về các khoản chi không được trừ bao gồm:

- Chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hiện hành;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế tài chính của công ty;
- Phúc lợi nhân viên (bao gồm một số phúc lợi cung cấp cho thân nhân của nhân viên) vượt mức một tháng lương bình quân. Chi bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn không bắt buộc cũng được xem là phúc lợi nhân viên;
- Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm nhân thọ cho người lao động;
- Các khoản trích lập quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ không theo quy định hiện hành;
- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và các khoản chi trả trợ cấp mất việc cho người lao động vượt quá quy định của Luật Lao động;
- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kỳ;
- Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của công ty;
- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh cho các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng, vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- Phần chi phí lãi vay vượt quá 30% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao.
- Các khoản trích, lập và sử dụng dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ khó đòi, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ tính thuế;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, phục vụ nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, hoặc làm nhà tình nghĩa cho người nghèo có đủ hồ sơ xác định các khoản tài trợ;
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp;
- Các chi phí dịch vụ trả cho các bên liên kết không đủ điều kiện được trừ.

Đối với một số các công ty như các công ty bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán, và xổ số kiến thiết, Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể về các khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.

Các công ty thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trước khi tính thuế TNDN. Cần thỏa mãn một số điều kiện để được trừ.

Chuyển lỗ

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty không được phép chuyển lùi các khoản lỗ. Việt Nam hiện không có quy định về việc cán trừ lãi, lỗ giữa các công ty trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Các công ty phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Nếu số thuế tạm nộp hàng quý thấp hơn quy định, công ty phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế cho phần thuế còn thiếu (mức tiền chậm nộp tiền thuế hiện tại khoảng 11%/năm), tính từ hạn nộp thuế quý 3. Việc quyết toán thuế TNDN được thực hiện hàng năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN và nộp thuế TNDN là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở hạch toán phụ thuộc (ví dụ, chi nhánh) ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì, người nộp thuế cũng chỉ cần nộp hồ sơ khai thuế TNDN tại địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính. Tuy nhiên, các công ty sản xuất phải phân bổ số tiền thuế phải nộp cho các cơ quan thuế tương ứng ở các tỉnh nơi có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Cơ sở để phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn được căn cứ vào tỷ lệ chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của công ty. Tuy nhiên, đối với các đơn vị phụ thuộc hoặc địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN, công ty cần phải xác định riêng (không phân bổ) số thuế TNDN phải nộp.

Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp công ty áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp công ty được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho công ty được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Giá giao dịch liên kết

Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) được ban hành vào ngày 24 tháng 02 năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 05 năm 2017. Thông tư 41/2017/TT-BTC (“Thông tư 41”) hướng dẫn Nghị định 20 được ban hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2017 và cũng có hiệu lực vào ngày 01 tháng 05 năm 2017.

Nghị định 20 và Thông tư 41 nhìn chung dựa trên một số khái niệm và nguyên tắc từ Hướng dẫn về Xác định giá Giao dịch liên kết của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Chương trình Hành động Chống Xói Mòn cơ sở tính thuế và Chuyển lợi nhuận (BEPS).

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP (“Nghị định 68”) sửa đổi Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20 về việc nói lỏng ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ. Các quy định mới này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tuy nhiên, khi thỏa mãn những điều kiện nhất định, chi phí lãi vay không được khấu trừ có thể được chuyển tiếp sang những năm tính thuế tiếp theo trong thời gian tối đa là 5 năm.

Vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020 NĐ-CP (“Nghị định 132”), đưa ra các quy định mới về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam. Nghị định 132 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020, áp dụng cho năm tài chính 2020 trở đi và thay thế Nghị định 20 và Nghị định 68.

Các quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Định nghĩa các bên liên kết

Ngưỡng sở hữu bắt buộc để trở thành một ‘bên liên kết’ theo Nghị định 132 vẫn là 25%. Nghị định 132 cũng giới thiệu thêm một định nghĩa mới về bên liên kết (Điểm I, Khoản 2, Điều 5 của Nghị định 132). Công ty và một số cá nhân được xem là các bên liên kết nếu trong kỳ tính thuế có các giao dịch sau:

- nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của công ty; hoặc
- vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được chấp thuận tương tự với các phương pháp do Tổ chức OECD đề ra trong Hướng dẫn về Xác định giá Giao dịch liên kết cho các Công ty Đa quốc gia và các Cơ quan Thuế, cụ thể là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp phân bổ lợi nhuận và phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

Theo Nghị định 132, khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75 (thu hẹp từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75 theo Nghị định 20). Như vậy, từ bách phân vị thứ nhất được nâng lên thêm 10%.

Do vậy, người nộp thuế cần đánh giá lại các chính sách giá giao dịch liên kết từ năm tài chính 2020 trở đi nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận nằm trong khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập

Theo Nghị định 132, người nộp thuế phải lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập trong cùng thị trường địa bàn, địa phương, trong nước và sau đó mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Tờ khai thông tin về giao dịch liên kết

Các công ty có giao dịch liên kết được yêu cầu kê khai hàng năm thông tin về các giao dịch liên kết và phương pháp xác định giá áp dụng cho các giao dịch này, cũng như tự xác định lại giá giao dịch tuân theo giá giao dịch độc lập (hoặc tự xác định lại). Nghị định 132 yêu cầu rằng phương pháp xác định giá không làm giảm nghĩa vụ thuế của công ty với ngân sách nhà nước, và điều này có thể được diễn giải rằng các điều chỉnh giảm không được chấp thuận. Nghị định 132 ban hành mẫu tờ khai mới yêu cầu kê khai thêm nhiều thông tin chi tiết khác, bao gồm tách kết quả sản xuất kinh doanh cho các giao dịch liên kết và giao dịch độc lập.

Thêm vào đó, công ty được yêu cầu phải kê khai thông tin được bao gồm trong Hồ sơ quốc gia và Hồ sơ toàn cầu. Điều này có thể được hiểu rằng thông tin cần phải có sẵn khi Tờ khai thông tin về Giao dịch liên kết được nộp cho cơ quan thuế. Tờ khai thông tin về Giao dịch liên kết cần phải được nộp cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Cũng theo Nghị định 132, cơ quan thuế có quyền sử dụng cơ sở dữ liệu nội bộ để ấn định trị giá giao dịch nếu công ty không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định 132.

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết trong nước có cùng thuế suất thuế TNDN và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Các công ty có giao dịch với các bên liên kết phải soạn lập và cập nhật Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Nghị định 132 yêu cầu các công ty đa quốc gia cung cấp thông tin hoạt động kinh doanh thông qua Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Nếu công ty có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nhiệm vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Theo Nghị định 132, thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Tuy nhiên, nếu công ty mẹ tối cao ở nước ngoài, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia không bắt buộc phải nộp trong trường hợp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cung cấp cho Cơ quan thuế của Việt Nam thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động. Tuy nhiên, một công ty cần phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và văn bản thông báo có liên quan trong một số trường hợp nhất định.

Theo Nghị định 132, công ty được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- có tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; hoặc
- đã ký kết một Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“APA”) và nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về APA; hoặc
- có doanh thu dưới 200 tỷ đồng và thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, cũng như đạt tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế TNDN trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau: phân phối (từ 5%); sản xuất (từ 10%); gia công (từ 15%); hoặc
- người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Trong những năm gần đây, số lượng các cuộc thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết có sự gia tăng rõ rệt, với các cách thức được áp dụng ngày một phức tạp, và các chất vấn thường tập trung vào tính hợp lệ của các đối tượng so sánh độc lập được sử dụng trong các Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Hầu hết các cuộc kiểm tra thuế chung hiện nay sẽ bao gồm việc xem xét sự tuân thủ về giao dịch liên kết của người nộp thuế

Mức giới hạn 30% trên lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) đối với việc tính vào chi phí được trừ của chi phí lãi vay

Theo Nghị định 132, mức giới hạn EBITDA đối với tổng chi phí lãi vay được trừ cho mục đích thuế tăng từ 20% lên 30%. Mức giới hạn này áp dụng đối với chi phí lãi vay thuần (cụ thể là sau khi trừ lãi cho vay và lãi tiền gửi).

Phần chi phí lãi vay không được trừ có thể được chuyển sang kỳ tính thuế trong năm tiếp theo. Một số hình thức khoản vay không áp dụng mức giới hạn này, bao gồm lãi suất đối với các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ, các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước.

Các quy định liên quan đến việc thay đổi cách tính lãi và giới hạn khấu trừ được áp dụng hồi tố cho năm 2017 và 2018 với một số điều kiện nhất định.

Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“Thỏa thuận APA”)

Công ty có thể tham gia vào các Thỏa thuận APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với cơ quan thuế. Tổng cục Thuế đang trong giai đoạn đàm phán với cơ quan thuế của các quốc gia khác để có thể thống nhất toàn bộ nội dung và tiến hành kí kết Thỏa thuận APA song phương đầu tiên cho một số công ty có hồ sơ xin áp dụng.

Thuế nhà thầu nước ngoài (“NTNN”)

Phạm vi áp dụng

Thuế NTNN áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hay thỏa thuận với bên Việt Nam (bao gồm cả công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam). Thuế NTNN không phải là một sắc thuế riêng biệt, mà bao gồm thuế GTGT và TNDN, hoặc thuế TNCN đối với các khoản thu nhập của cá nhân.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Ngoài ra, một số thỏa thuận phân phối theo đó tổ chức nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động phân phối hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam cũng thuộc phạm vi áp dụng thuế NTNN – ví dụ như khi tổ chức nước ngoài vẫn sở hữu hàng hóa, chịu chi phí phân phối, quảng cáo và tiếp thị, chịu trách nhiệm đối với chất lượng hàng hóa, dịch vụ, quyết định về chính sách giá, hoặc ủy quyền/thuê các công ty Việt Nam thực hiện một phần hoạt động phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Các trường hợp miễn thuế NTNN bao gồm khoản thanh toán cho việc cung cấp hàng hóa thuần túy (ví dụ giao hàng với điều kiện trách nhiệm, chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa được chuyển giao trước hoặc tại cửa khẩu Việt Nam, và không kèm theo dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam), cho dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam, và một số dịch vụ khác được thực hiện hoàn toàn bên ngoài Việt Nam (ví dụ: một số dịch vụ sửa chữa, đào tạo, quảng cáo, tiếp thị, v.v...).

Cổ tức/Lợi tức

Cổ tức/lợi tức trả cho các cổ đông/ nhà đầu tư là công ty nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hoặc bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Lãi tiền vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất thuế TNDN 5%. Lãi suất của các khoản vay từ một số Chính phủ hoặc các tổ chức của Chính phủ nước ngoài có thể được miễn thuế NTNN nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký giữa hai nước hoặc dựa trên Thỏa thuận riêng giữa các Chính phủ.

Lãi trái phiếu (ngoại trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất là 5%.

Tiền bản quyền

Thuế NTNN được áp dụng đối với tiền trả cho quyền sử dụng hoặc chuyển quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp), chuyển giao công nghệ hoặc phần mềm cho các tổ chức nước ngoài.

Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Theo Luật quản lý thuế 2019 và Nghị định hướng dẫn thi hành, đối với các giao dịch mà các cá nhân ở Việt Nam mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp nước ngoài hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và kinh doanh dựa trên nền tảng số (“nhà thầu nước ngoài hoạt động thương mại điện tử”), ngân hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải:

- Hàng tháng khấu trừ và nộp thuế thay cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động thương mại điện tử nếu các nhà thầu này không đăng ký nộp thuế tại Việt Nam. Tổng cục Thuế sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan khác để xác định danh tính và địa chỉ trang web của các nhà thầu nước ngoài hoạt động thương mại điện tử không đăng ký thuế tại Việt Nam và thông báo cho ngân hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
- Hàng tháng theo dõi các khoản thanh toán được chuyển cho nhà thầu nước ngoài hoạt động thương mại điện tử và cung cấp dữ liệu này cho Tổng cục Thuế nếu các cá nhân ở Việt Nam sử dụng các phương thức thanh toán mà theo đó việc khấu trừ không thể thực hiện được (ví dụ: thanh toán bằng thẻ tín dụng).

Phương pháp nộp thuế NTNN

Các nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba phương pháp nộp thuế sau đây: phương pháp khấu trừ, phương pháp ấn định tỷ lệ và phương pháp hỗn hợp.

Phương pháp 1 - Phương pháp khấu trừ

Theo phương pháp này, các nhà thầu nước ngoài sẽ phải đăng ký kê khai và nộp thuế GTGT, nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT tương tự như các công ty Việt Nam. NTNN có thể áp dụng phương pháp khấu trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu; hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, hoàn tất tờ khai đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Bên Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế địa phương về việc nhà thầu nước ngoài sẽ nộp thuế theo phương pháp khấu trừ trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

Nếu NTNN thực hiện nhiều hợp đồng tại cùng một thời điểm, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và NTNN đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì các hợp đồng khác cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp NTNN đã đăng ký.

Các NTNN sẽ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận thuần.

Phương pháp 2 - Phương pháp ấn định tỷ lệ

NTNN nộp thuế theo phương pháp ấn định tỷ lệ không phải đăng ký khai/nộp thuế GTGT và không phải nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT. Thay vào đó, thuế GTGT và TNDN sẽ do bên Việt Nam khấu trừ theo các tỷ lệ được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế. Các tỷ lệ này thay đổi tùy thuộc vào hoạt động do NTNN thực hiện. Thuế GTGT do bên Việt Nam giữ lại thường được coi là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tờ khai thuế GTGT của bên Việt Nam.

Việc kê khai thuế NTNN theo phương pháp ấn định tỷ lệ của Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động khai thác, thăm dò, phát triển và sản xuất dầu khí được quy định riêng.

Phương pháp 3 - Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp cho phép NTNN đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (tức là thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ), nhưng nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ ấn định tính trực tiếp trên tổng doanh thu tính thuế.

NTNN muốn áp dụng phương pháp hỗn hợp phải đáp ứng đủ những điều kiện sau:

- Có cơ sở thường trú hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Tổ chức hạch toán kế toán theo các quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ tài chính.

Một vài tỷ lệ thuế NTNN ấn định được tóm tắt dưới đây:

Hoạt động	Tỷ lệ thuế GTGT ⁽²⁾	Tỷ lệ thuế TNDN
Cung cấp hàng hóa tại Việt Nam hoặc có kèm theo dịch vụ ở Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ, phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc giao hàng theo các điều kiện Incoterms mà người bán vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến rủi ro của hàng hóa tại Việt Nam)	Miễn thuế ⁽¹⁾	1%
Dịch vụ	5%	5%
Các dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn và casino	5%	10%
Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị	5%	2%
Xây dựng, lắp đặt bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm	3%	2%
Vận chuyển	3% ⁽³⁾	2%
Lãi tiền vay	Miễn thuế	5%
Tiền bản quyền	Miễn thuế ⁽⁴⁾	10%
Chuyển nhượng chứng khoán	Miễn thuế	0,1%
Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2%
Các hoạt động khác	2%	2%

(1) Thuế GTGT sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế NTNN - GTGT hoặc thuế GTGT đã được nộp ở khâu nhập khẩu.

(2) Hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi các nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Một số hàng hóa và dịch vụ có thể áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% hoặc miễn thuế GTGT.

(3) Thuế suất thuế GTGT đối với vận tải quốc tế là 0%.

(4) Bản quyền phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) thuộc diện miễn thuế GTGT. Các loại hình bản quyền khác có thể phải chịu thuế GTGT.

Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Thuế TNDN của thuế NTNN như trình bày ở trên có thể được miễn giảm theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần có liên quan. Ví dụ mức thuế suất TNDN 5% đối với dịch vụ cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài có thể được miễn dựa trên các hiệp định tránh đánh thuế hai lần nếu nhà thầu nước ngoài không có lợi tức phân bổ cho một cơ sở thường trú ở Việt Nam.

Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với gần 80 nước và một số Hiệp định khác đang ở trong giai đoạn đàm phán. Xin vui lòng tham khảo Phụ lục I - danh mục các hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Điểm đáng chú ý là Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ, mặc dù hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Có nhiều hướng dẫn về việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ban hành bao gồm các quy định về người thực hưởng và các quy định chung về ngăn ngừa trốn thuế. Theo những quy định này, việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định sẽ không được chấp nhận nếu mục đích chính của một hợp đồng là để được hưởng việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Các hướng dẫn cũng đưa ra quy định về việc xem xét bản chất thay vì hình thức phải được thực hiện khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ 3 trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, không có rủi ro hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập nhận được;
- Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/khoản vay;
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp; và
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Thuế chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ việc chuyển nhượng một công ty tại Việt Nam trong đa số các trường hợp phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá vốn (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên bán là một tổ chức nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, khấu trừ và nộp thuế thay cho bên bán. Trong trường hợp cả bên mua và bán đều là tổ chức nước ngoài, công ty Việt Nam có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế chuyển nhượng vốn. Việc kê khai và nộp thuế từ hoạt động chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không phải có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế chuyển nhượng vốn trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường.

Trong thời gian gần đây cục thuế không những đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng các công ty tại Việt Nam mà còn chuyển sang đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng của công ty mẹ ở nước ngoài (trực tiếp hoặc gián tiếp) với công ty tại Việt Nam.

Việc chuyển nhượng chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng, v.v...) bởi một pháp nhân nước ngoài chịu thuế TNDN ở mức ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng. Thu nhập của một pháp nhân cư trú hoặc thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu (trừ chứng khoán) phải chịu thuế với thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

Phạm vi áp dụng

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa và dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân nước ngoài). Công ty trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu cũng phải chịu thuế GTGT. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu cho cơ quan hải quan cùng với thuế nhập khẩu. Dịch vụ nhập khẩu chịu thuế GTGT theo cơ chế thuế NTNN.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra trừ đi thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ. Để khấu trừ thuế GTGT đầu vào, người nộp thuế phải có đầy đủ hóa đơn thuế GTGT hợp lệ do bên bán cung cấp. Để khấu trừ thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu, người nộp thuế phải có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước và đối với thuế GTGT của thuế NTNN thì phải có chứng từ nộp thuế GTGT thay cho NTNN.

Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Trong trường hợp này, công ty không phải kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra trong khi thuế GTGT đầu vào có liên quan vẫn được khấu trừ. Những trường hợp này bao gồm:

- Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, trừ trường hợp trao đổi để thực hiện một số dịch vụ nhất định;
- Tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính;
- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam và dịch vụ được thực hiện tại nước ngoài, bao gồm: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị; quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại ra nước ngoài; môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, đào tạo, một số dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế;
- Chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa;
- Công ty bán sản phẩm nông nghiệp cho công ty ở khâu thương mại chưa được chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua khâu sơ chế thông thường;
- Một số hình thức góp vốn bằng tài sản;
- Thu hồi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm;
- Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: nếu Công ty A mua hàng hóa/dịch vụ từ Công ty B, nhưng trả tiền cho Công ty C và sau đó Công ty C trả tiền cho Công ty B thì khoản thanh toán Công ty C trả cho Công ty B không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT);
- Doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của các dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT;
- Hàng hóa đã xuất khẩu sau đó tái nhập khẩu vào Việt Nam trong trường hợp phía nước ngoài trả lại hàng.

Đối tượng không chịu thuế GTGT

Những loại hàng hóa và dịch vụ không chịu thuế GTGT theo quy định bao gồm:

- Một số sản phẩm nông nghiệp;
- Hàng hóa/dịch vụ cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm;
- Giàn khoan, tàu bay và tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu hoặc thuê từ nước ngoài để tạo tài sản cố định;
- Chuyển quyền sử dụng đất (“QSDĐ”) (có hướng dẫn cụ thể cho một số trường hợp);
- Các dịch vụ tài chính phái sinh, các dịch vụ tín dụng (bao gồm cả phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính và bao thanh toán); bán tài sản bảo đảm tiền vay thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do người đi vay thực hiện theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng;

- Kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Chuyển nhượng vốn;
- Kinh doanh ngoại tệ;
- Bán nợ;
- Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm);
- Dịch vụ y tế; Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật;
- Dạy học, dạy nghề;
- Xuất bản và phát hành báo, tạp chí, và một số loại sách;
- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;
- Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa được chế tác thành đồ trang sức;
- Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên;
- Thiết bị, máy móc, vật tư trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt;
- Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: hàng viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định);
- Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thuế suất

Có ba mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- | | |
|-----|--|
| 0% | Mức thuế suất này áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu, bao gồm cả hàng hóa bán vào khu phi thuế quan và công ty chế xuất hàng gia công chuyển tiếp hoặc xuất khẩu tại chỗ (theo quy định), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, một số dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng và lắp đặt công trình cho công ty chế xuất, dịch vụ hàng không, hàng hải và vận tải quốc tế. |
| 5% | Mức thuế suất này thường áp dụng cho các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế có liên quan với việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, bao gồm: nước sạch; dụng cụ giảng dạy; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế; thực phẩm chăn nuôi; một số sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ; mũ cao su sơ chế, đường và các phụ phẩm; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội. |
| 10% | Đây được coi là mức thuế suất "phổ thông" áp dụng cho các đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không được hưởng mức thuế suất 0% hoặc 5%. |

Nếu không xác định được một mặt hàng thuộc loại hàng hóa nào theo biểu thuế quy định, thì công ty phải tính và nộp thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất cho loại hàng hóa mà công ty cung cấp.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho công ty trong khu phi thuế quan (bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao

động, một số dịch vụ ăn uống) và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT

Có hai phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

Phương pháp 1 - Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên; và
- Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Xác định số thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- Cách tính thuế GTGT đầu ra

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT. Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Hóa đơn thuế GTGT có thể được kê khai và khấu trừ vào bất kỳ thời điểm nào trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo chế độ thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các công ty cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một công ty vừa có doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT, thì công ty đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng trong hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp 2 – Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.

- Xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) Thuế suất thuế GTGT

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó.

Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được duy trì trong 2 năm liên tục.

Chiết khấu và khuyến mãi

Chiết khấu, giảm giá thường làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai, nộp thuế

Tất cả các tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Công ty có các hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nhau nhưng các hoạt động này được hạch toán tập trung tại trụ sở chính, phải kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính, nhưng phân bổ và nộp số thuế phải nộp theo từng địa bàn cấp tỉnh tương ứng. Tuy nhiên, điều này không áp dụng trong một số trường hợp nhất định đối với các lĩnh vực như giao thông vận tải, bảo hiểm, xây dựng, điện, v.v...

Người nộp thuế phải nộp tờ khai thuế GTGT hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 triệu đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế GTGT

Việc hoàn thuế GTGT chỉ được áp dụng cho một số trường hợp nhất định, bao gồm:

- Công ty xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của công ty. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu (có thể đây chỉ là sự trì hoãn về thời gian hoàn thuế). Hoàn thuế GTGT có thể áp dụng cho hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu không qua gia công với một số điều kiện nhất định;
- Dự án đầu tư mới của công ty áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư tiền hoạt động và có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Tuy nhiên dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật và dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký thì không được hoàn thuế GTGT – trong những trường hợp này, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được kết chuyển sang kỳ tiếp theo để khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong tương lai;
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam.

Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được kết chuyển sang kỳ tiếp theo để khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong tương lai.

Hóa đơn

Hóa đơn thuế

Hiện tại, các cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có thể sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in hoặc hóa đơn điện tử. Hóa đơn dùng phải có đủ các nội dung theo quy định và phải được đăng ký hoặc thông báo cho cơ quan thuế địa phương. Hóa đơn thương mại được sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu.

Hóa đơn điện tử

Chính phủ đã chính thức ban hành nghị định về hóa đơn điện tử trong tháng 9/2018. Nghị định đã có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2018 (Nghị định 119). Thông tư 68/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 119 đã được ban hành vào tháng 10 năm 2019 (Thông tư 68) và đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2019. Nghị định 119 và Thông tư 68 đưa ra yêu cầu bắt buộc các công ty phải sử dụng hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 11 năm 2020.

Tuy nhiên, ngày 19 tháng 10 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 123/2020 (Nghị định 123) hướng dẫn về hóa đơn chứng từ, kéo dài thời hạn bắt buộc thực hiện hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 11 năm 2020 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Tuy nhiên, Nghị định 123 khuyến khích người nộp thuế đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thực hiện hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử sớm hơn.

Hóa đơn điện tử có mã xác thực

“Các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế” được yêu cầu phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực liên tục trong 12 tháng. Các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế được định nghĩa là các công ty có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có một số dấu hiệu nhất định, chẳng hạn như:

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết (theo định nghĩa); hoặc
- Không tuân thủ các yêu cầu về kê khai thuế theo quy định; hoặc
- Thay đổi địa điểm kinh doanh hơn 2 lần trong vòng 12 tháng mà không khai báo theo quy định hoặc không kê khai, nộp thuế ở nơi đăng ký mới; hoặc
- Các công ty đã bị phạt do vi phạm các quy định về hóa đơn trong năm trước.

“Các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế” sẽ được đánh giá lại sau 12 tháng để có thể được phê duyệt việc sử dụng hóa đơn điện tử mà không cần mã xác thực.

Hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế

Các ngành nghề mà công ty được cho phép sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế sẽ được xác định dựa trên các lĩnh vực kinh tế theo quy định, chẳng hạn như điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải; tài chính tín dụng; bảo hiểm; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; v.v... hoặc các công ty thỏa mãn một số điều kiện nhất định.

Công ty sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế trực tiếp hoặc thông qua nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được ủy quyền. Nếu công ty chuyển dữ liệu trực tiếp qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế, các điều kiện kỹ thuật nhất định để truy cập đến cổng thông tin phải được đáp ứng.

Trước khi sử dụng hóa đơn điện tử (có hoặc không có mã của cơ quan thuế), công ty phải đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Thời điểm áp dụng hóa đơn điện tử

Thời hạn bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử được kéo dài đến ngày 1 tháng 7 năm 2022. Trong giai đoạn chuyển tiếp đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, các quy định về hóa đơn hiện hành (cụ thể là Nghị định 51/2010, Nghị định 04/2014 sửa đổi Nghị định 51/2010 và Nghị định 119/2018) vẫn được áp dụng và công ty có thể tiếp tục lập hóa đơn cho đến khi nhận được thông báo của cơ quan thuế.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”)

Thuế TTĐB là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định.

Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa do công ty sản xuất trong nước hoặc công ty nhập khẩu bán ra là giá bán chưa bao gồm thuế TTĐB và phí bảo vệ môi trường. Cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế nếu xem giá bán ra của công ty không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại mà không phải là một bên độc lập có quy định áp dụng mức giá tính thuế tối thiểu có thể bị áp dụng trong một số trường hợp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước.

Trường hợp người nộp thuế nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Luật thuế TTĐB phân loại đối tượng chịu thuế TTĐB thành hai nhóm:

- 1. Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và
 - 2. Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).
- Các mức thuế suất như sau:

Sản phẩm/ dịch vụ	Thuế suất (%)
Xì gà/thuốc lá	75
Rượu mạnh/rượu vang	
a) Rượu từ 20 độ trở lên	65
b) Rượu dưới 20 độ	35
Bia	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi	10 - 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
Tàu bay	30
Du Thuyền	30
Xăng	7- 10
Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
Bài lá	40
Vàng mã, hàng mã	70
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15

Dự thảo luật bổ sung thêm các sản phẩm mới vào phạm vi áp dụng của thuế TTĐB, và thay đổi các mức thuế suất hiện đang được xem xét.

Thuế tài nguyên

Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, tổ yến tự nhiên và nước thiên nhiên. Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy có thể được miễn thuế tài nguyên nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định.

Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được.

Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.

Thuế bất động sản

Nhà đầu tư nước ngoài thường phải trả tiền thuê đất. Mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ hoặc đất phi nông nghiệp phải trả tiền thuế đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất dao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá. Các mức thuế được quy định như sau:

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (VND)
1.	Xăng, dầu, mỡ nhờn	lít/kg	1.000 - 4.000
2.	Than đá	tấn	15.000 - 30.000
3.	Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	kg	5.000
4.	Túi ni lông (*)	kg	50.000
5.	Các loại thuốc hạn chế sử dụng	kg	500 - 1.000

* Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.

Vào tháng 11 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật bảo vệ môi trường mới, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Không có thay đổi cụ thể nào đối với mức thuế suất thuế bảo vệ môi trường nêu trên theo Luật mới này.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế suất

Biểu thuế suất thuế xuất khẩu và nhập khẩu thường xuyên thay đổi (thường được cập nhật vào cuối mỗi năm).

Phần lớn hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đều chịu thuế nhập khẩu, trừ phi chúng thỏa các điều kiện để được miễn thuế.

Thuế nhập khẩu được tính bằng cách lấy trị giá tính thuế của từng mặt hàng nhập khẩu nhân với thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng.

Thuế suất thuế nhập khẩu được chia thành ba loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN hay còn được gọi là Quan hệ thương mại bình thường) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam (tức Hiệp định thương mại tự do). Hiện tại, các hiệp định thương mại tự do (FTA) đang có hiệu lực mà Việt Nam là một thành viên bao gồm:

- FTA giữa các nước thành viên ASEAN;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Nhật Bản;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Hong Kong;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Ấn Độ;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Hàn Quốc;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Úc- New Zealand;
- FTA giữa các nước thành viên ASEAN và Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand;
- FTA giữa Việt Nam và Nhật Bản;
- FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc;
- FTA giữa Việt Nam và Chile;
- Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Cam-pu-chia;
- Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Lào;
- FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á Âu (Việt Nam và Tổ chức Hải quan của Liên bang Nga, Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan);
- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (còn gọi là TPP-11) bao gồm các nước Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Peru, New Zealand, Singapore và Việt Nam;
- FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (còn gọi là EVFTA);
- FTA giữa Việt Nam và Vương quốc hiệp Anh (còn gọi là UKVFTA).

Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán FTA giữa Việt Nam và Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (giữa Việt Nam và các nước gồm Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ), giữa Việt Nam và Israel.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) hoặc chứng nhận xuất xứ phù hợp (ví dụ như chứng nhận của nhà xuất khẩu). Hàng hóa không có C/O hoặc chứng nhận xuất xứ hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

Thuế GTGT thường được áp dụng cho hàng nhập khẩu với mức thuế suất 10%.

Trị giá tính thuế

Về nguyên tắc, Việt Nam tuân theo Hiệp định về xác định giá trị của WTO với một số điều chỉnh nhất định. Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thường dựa trên giá trị giao dịch (tức là giá đã trả hoặc phải trả cho hàng hóa nhập khẩu, và trong một số trường hợp cụ thể sẽ có điều chỉnh liên quan đến các yếu tố chịu thuế và

không chịu thuế). Trong trường hợp giá trị giao dịch không được chấp nhận thì các phương pháp khác để tính giá trị hải quan sẽ được sử dụng.

Miễn thuế

Hàng hóa nhập khẩu cho các dự án nằm trong danh mục các lĩnh vực/ địa bàn được khuyến khích đầu tư và một số trường hợp khác được miễn thuế nhập khẩu.

- Một số hàng hóa thuộc danh mục được miễn thuế nhập khẩu như sau:
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng (trong nước chưa sản xuất được) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư;
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên vật liệu (trong nước chưa sản xuất được), thiết bị y tế và thiết bị văn phòng nhập khẩu để phục vụ hoạt động đầu tư;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một số dự án ưu đãi đầu tư;
- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế.

Hoàn thuế

Thuế nhập khẩu đã nộp về cơ bản có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế không nhập khẩu;
- Hàng hóa nhập khẩu chưa được sử dụng và phải tái xuất cho chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang một nước thứ ba hoặc bán vào khu phi thuế quan;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm.

Thuế xuất khẩu

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản, và phế liệu kim loại, v.v... Mức thuế suất giao động từ 0% đến 40%. Giá tính thuế xuất khẩu là giá FOB (Free On Board)/giá giao tại biên giới, tức là giá bán của hàng hóa tại cảng đi như được ghi trong hợp đồng, không bao gồm cước vận chuyển và phí bảo hiểm. Trong trường hợp trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu không đủ điều kiện hoặc không thể xác định được bằng trị giá giao dịch (tức là giá bán ghi trong hợp đồng), cơ quan Hải quan sẽ xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa xuất khẩu bằng cách tuân tự áp dụng các phương pháp định giá sau: giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá hải quan; giá bán của hàng hóa giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất; giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan Hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại.

Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu

Bên cạnh thuế nhập khẩu và thuế GTGT khâu nhập khẩu thì còn có một số loại thuế khác có thể được đánh vào hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp nhất định, ví dụ như là thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ.

Kiểm tra sau thông quan

Cơ quan hải quan có thể tiến hành kiểm tra sau thông quan tại văn phòng của cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Hoạt động kiểm tra thường sẽ chú trọng vào các vấn đề như việc phân loại các mã số HS, xác định trị giá hải quan, tuân thủ theo chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu/ gia công và xuất xứ hàng hóa.

Thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”)

Đối tượng cư trú thuế

Đối tượng cư trú thuế là các cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm tính thuế;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm có nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú/tạm trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế) và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế ở nước khác.

Đối tượng cư trú thuế chịu thuế TNCN đối với mọi khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài Việt Nam không phân biệt nơi trả hoặc nhận thu nhập. Thu nhập từ tiền lương/tiền công chịu thuế theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần. Thu nhập khác được tính thuế theo các mức thuế suất khác nhau.

Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành đối tượng cư trú được xem là đối tượng không cư trú. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương/tiền công liên quan đến Việt Nam, và theo các thuế suất khác nhau đối với thu nhập ngoài tiền công, tiền lương của họ. Tuy nhiên, việc đánh thuế một số loại thu nhập này cần được tham chiếu đến một số điều khoản quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân ở tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Sau đó, năm tính thuế là năm dương lịch.

Thu nhập từ tiền lương/tiền công

Định nghĩa về thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công rất rộng và bao gồm tất cả các khoản thù lao bằng tiền mặt và các lợi ích. Tuy nhiên, những khoản sau đây không phải chịu thuế:

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Trang phục (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ, làm việc ban đêm (phần thanh toán thêm trên mức tiền công bình thường, không phải là toàn bộ số tiền thanh toán cho việc làm thêm giờ/làm ca đêm);
- Trợ cấp một lần cho việc chuyển vùng
 - Từ Việt Nam đi ra nước ngoài đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
 - Đến Việt Nam đối với nhân viên nước ngoài đến Việt Nam làm việc
 - Đến Việt Nam đối với người Việt Nam cư trú dài hạn tại nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại;
- Tiền vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm 1 lần;
- Học phí đến bậc trung học tại Việt Nam (cho con người nước ngoài làm việc tại Việt Nam) / tại nước ngoài (cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài);
- Đào tạo;
- Ăn giữa ca (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được sử dụng chung cho tập thể người lao động (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe);
- Tiền vé máy bay cho người lao động làm việc luân chuyển theo chu kỳ đặc thù của một số ngành (ví dụ: dầu khí, khai khoáng);
- Khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc ở Việt Nam và nước ngoài không có tích lũy về phí bảo hiểm (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn); và
- Khoản tiền/hiện vật cho đám hiếu, hỷ (có định mức).

Có các điều kiện và định mức áp dụng đối với các khoản miễn thuế nói trên.

Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công

Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công chịu thuế bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh (bao gồm thu nhập từ cho thuê nhà trên 100 triệu đồng/năm);
- Thu nhập từ đầu tư vốn (ví dụ: tiền lãi, cổ tức);
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ thừa kế trên 10 triệu đồng;
- Thu nhập từ trúng thưởng/quà tặng trên 10 triệu đồng (không bao gồm thu nhập từ trúng thưởng casino);
- Thu nhập từ bản quyền/nhượng quyền thương mại/quyền sở hữu trí tuệ/quà tặng trên 10 triệu đồng.

Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập không chịu thuế bao gồm:

- Tiền lãi nhận được từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng/ngân hàng hoặc từ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ;
- Tiền lương hưu được thanh toán theo Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương);
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền thừa kế/quà tặng giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo các chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;
- Thu nhập từ trúng thưởng trong các casino.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã trả ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ bao gồm:

1. Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp bắt buộc;
2. Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức);
3. Các khoản đóng góp của người lao động vào một số tổ chức từ thiện được phê duyệt;
4. Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc. Để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNCN

Đối tượng cư trú – thu nhập từ tiền lương/tiền công

Thu nhập chịu thuế/năm (triệu đồng)	Thu nhập chịu thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất
0 – 60	0 – 5	5%
60 – 120	5 – 10	10%
120 – 216	10 – 18	15%
216 – 384	18 – 32	20%
384 – 624	32 – 52	25%
624 – 960	52 – 80	30%
Trên 960	Trên 80	35%

Đối tượng cư trú – thu nhập khác

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ kinh doanh	0,5%-5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)/cổ tức	5%
Bán chứng khoán	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng vốn	20% lợi nhuận thuần
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ nhượng quyền thương mại/quyền sở hữu trí tuệ	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ thừa kế/quà tặng	10%

Đối tượng không cư trú

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ tiền lương/tiền công	20%
Thu nhập từ kinh doanh	1% - 5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)/cổ tức	5%
Bán chứng khoán/chuyển nhượng vốn	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ/ nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ nhận thừa kế/quà tặng	10%

Đăng ký, kê khai, nộp thuế

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải có mã số thuế riêng. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động sau đó sẽ nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế địa phương. Cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác phải nộp hồ sơ đăng ký thuế tại chi cục thuế địa phương nơi họ cư trú.

Kê khai thuế và nộp thuế

Đối với thu nhập từ tiền lương/tiền công, thuế TNCN phải được kê khai và nộp hàng tháng hoặc hàng quý chậm nhất là vào ngày 20 của tháng sau hoặc chậm nhất là vào ngày cuối cùng của tháng tiếp sau quý kê khai. Số thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng số nghĩa vụ thuế phải trả tính tại thời điểm cuối năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế và số thuế còn phải trả thêm, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 của năm tính thuế tiếp theo đối với tờ khai thuế TNCN của đơn vị sử dụng lao động và chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 của năm tính thuế tiếp theo đối với tờ khai thuế TNCN của cá nhân. .

Nhân viên người nước ngoài phải thực hiện quyết toán thuế TNCN khi hoàn tất nhiệm kỳ công tác Việt Nam và trước khi rời khỏi Việt Nam. Nhân viên nước ngoài nên kiểm tra việc thanh toán thuế để chắc chắn thuế được đóng đầy đủ. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với trường hợp cá nhân có mã số thuế.

Các công ty Việt Nam có nghĩa vụ nộp thông báo đến cơ quan thuế địa phương để cung cấp thông tin của các nhân viên của nhà thầu nước ngoài đến Việt Nam để cung cấp dịch vụ (bao gồm tên, thông tin về thu nhập, số hộ chiếu, v.v...) ít nhất 7 ngày trước khi cá nhân bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương/tiền công, các cá nhân phải kê khai và nộp thuế TNCN cho từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương/tiền công. Theo quy định hiện hành về thuế TNCN, cá nhân phải kê khai và nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập (ngoại trừ thu nhập từ cho thuê tài sản có thể kê khai và nộp thuế một lần theo năm).

Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp Bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam.

Các khoản đóng góp Bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động theo Luật lao động Việt Nam với thời hạn từ 3 tháng trở lên.

Trước 1/12/2018, Bảo hiểm xã hội ("BHXH") chỉ áp dụng cho cá nhân người Việt Nam. Từ 1/12/2018, BHXH thông thường áp dụng đối với cả nhân viên người nước ngoài có giấy phép lao động, làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 1 năm trở lên.

Một số trường hợp khi nhân viên người nước ngoài được luân chuyển trong nội bộ tập đoàn và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu (60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ) không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Các khoản đóng góp BHXH/BHTN/BHYT như sau:

	BHXH (**)	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17,5%	3%	1%	21,5%

(**) Tham khảo lộ trình theo bảng sau:

BHXH	Người sử dụng lao động	Người lao động	Ngày bắt đầu thực hiện đối với lao động người nước ngoài
Quỹ ốm đau, thai sản	3%	-	1/12/2018
Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0,5%	-	1/12/2018
Quỹ hưu trí và tử tuất	14%	8%	1/1/2022

Có hiệu lực từ ngày 15/07/2020, các công ty hoạt động trong ngành, nghề có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, đáp ứng các điều kiện cụ thể có thể áp dụng mức đóng góp thấp hơn 0,3% thay vì mức 0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định như hiện nay.

Thu nhập dùng để đóng BHXH/BHYT/BHTN là tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung đối với BHXH/BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN. Có hiệu lực từ 01/07/2019, mức lương cơ bản tối thiểu chung là 1.490.000 đồng/tháng. Có hiệu lực từ 01/01/2020, mức lương tối thiểu vùng dao động khoảng 3.070.000 đến 4.420.000 đồng/tháng tùy khu vực – các mức lương tối thiểu này được xem xét lại hàng năm.

Các khoản đóng góp vào các quỹ bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động. Phần bảo hiểm bắt buộc do người lao động đóng góp được khấu trừ khi tính thuế TNCN.

Người lao động và sử dụng lao động cũng được khuyến khích tham gia vào các chương trình hưu trí tự nguyện. Người lao động được trừ một mức nhất định của khoản đóng góp khi tính thuế TNCN và người sử dụng trừ vào chi phí khi tính thuế TNDN (theo mức khống chế quy định).

Các loại thuế khác

Nhiều loại phí và thuế khác được áp dụng tại Việt Nam, bao gồm lệ phí môn bài và lệ phí đăng ký (hay còn gọi là lệ phí trước bạ) đối với chuyển nhượng một số loại tài sản phải đăng ký.

Kiểm tra/thanh tra thuế và các mức phạt

Việc kiểm tra/ thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm một số năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra/thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định chi tiết các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp là 10 năm (áp dụng từ ngày 1/7/2013) và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Kế toán và kiểm toán

Khuôn khổ kế toán

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Việt Nam đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán (“VAS”) từ năm 2001 đến năm 2005, về cơ bản là dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế cũ nhưng có sửa đổi cho phù hợp với Việt Nam. Việt Nam chưa ban hành các chuẩn mực kế toán cho những vấn đề quan trọng như công cụ tài chính, suy giảm giá trị tài sản, giá trị hợp lý, v.v...

Luật Kế toán và các hướng dẫn kế toán

Luật Kế toán là văn bản quy định kế toán cao nhất do Quốc hội ban hành. Các vấn đề kế toán tiếp tục được điều chỉnh bởi hệ thống các nghị định, thông tư, quyết định, công văn và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kế toán Việt Nam chủ yếu dựa trên quy tắc tuân thủ hơn là đưa ra các nguyên tắc kế toán. Chế độ kế toán Việt Nam (“CĐKT VN”) bao gồm các hướng dẫn kế toán và hệ thống báo cáo tài chính (“BCTC”), theo đó cung cấp mẫu hệ thống tài khoản kế toán, mẫu BCTC, mẫu sổ sách kế toán, mẫu chứng từ kế toán, và hướng dẫn chi tiết hạch toán kế toán cho các giao dịch cụ thể.

Các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các quỹ đầu tư và người điều hành dầu khí áp dụng các hướng dẫn kế toán riêng cho từng loại hình công ty. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hướng dẫn kế toán cho các tổ chức tín dụng.

Yêu cầu kế toán

- Khuôn khổ: chế độ kế toán Việt Nam
- Chữ viết: chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Hồ sơ kế toán phải được thể hiện bằng tiếng Việt, nhưng có thể kết hợp với một ngôn ngữ nước ngoài thường được sử dụng.
- Kỳ kế toán: kỳ kế toán năm là 12 tháng. Kỳ kế toán năm đầu tiên của công ty mới được thành lập tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm và không được dài hơn 15 tháng. Tương tự, kỳ kế toán năm cuối cùng cũng không được dài hơn 15 tháng.
- Đơn vị tiền tệ: đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND”). Tất cả các công ty có hoạt động thu chi chủ yếu bằng ngoại tệ có thể xem xét sử dụng một ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán và khi soạn lập BCTC nếu đáp ứng một số tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, trường hợp doanh nghiệp lập BCTC bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi BCTC ra VND khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.
- Chứng từ kế toán: chứng từ kế toán và sổ kế toán có thể được lưu trữ trên giấy hoặc lưu trữ trên phương tiện điện tử. Chứng từ kế toán và sổ kế toán được lưu trữ trên phương tiện điện tử thì không phải in ra giấy để lưu trữ. Khi có yêu cầu của cơ quan có liên quan để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán, công ty phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng.
- Con dấu: công ty được quyền chủ động quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện Điều lệ công ty.
- Lưu trữ tài liệu kế toán: năm (05) năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành; mười (10) năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập BCTC, sổ kế toán và BCTC năm.

Không lưu trữ sổ sách kế toán được xem là không tuân thủ CĐKT VN. Cơ quan thuế sử dụng việc không tuân thủ đúng CĐKT VN làm cơ chế để đánh giá lại về thuế và xử phạt, ví dụ như không cho công ty hưởng các ưu đãi thuế TNDN, không cho phép tính các chi phí được trừ để tính thuế TNDN, không cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào/hoàn thuế GTGT.

Báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC theo VAS bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh BCTC, bao gồm thuyết minh vốn chủ sở hữu

Công ty cần phải bổ nhiệm Kế toán trưởng đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Kế toán và hướng dẫn liên quan. Báo cáo tài chính năm phải được sự phê duyệt của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật và một bản sao của BCTC phải được nộp cho được nộp cho cơ quan Nhà nước theo yêu cầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra, các công ty niêm yết và các công ty có lợi ích công chúng phải lập BCTC bán niên.

Triển khai áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”)

Một trong những lĩnh vực mà Bộ Tài chính tập trung vào là việc thúc đẩy áp dụng IFRS ở Việt Nam. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 345/QĐ/BTC về việc phê duyệt đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam. Theo đó, lộ trình áp dụng IFRS bao gồm 3 giai đoạn: giai đoạn 1 – giai đoạn chuẩn bị áp dụng IFRS (2020 đến 2021); giai đoạn 2 – giai đoạn áp dụng IFRS tự nguyện (2022 đến 2025); và giai đoạn 3 – giai đoạn áp dụng IFRS bắt buộc (sau năm 2025).

IFRS được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho các công ty bao gồm nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính và khả năng so sánh trong báo cáo tài chính, từ đó cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho các bên liên quan và thu hút dòng vốn nước ngoài.

Yêu cầu kiểm toán

Việt Nam đã ban hành 47 chuẩn mực kiểm toán, về cơ bản là dựa trên các chuẩn mực quốc tế nhưng có sửa đổi cho phù hợp với Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm của tất cả các đơn vị sau đây phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập hoạt động tại Việt Nam:

- Đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài;
- Các tổ chức tín dụng; Tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty môi giới bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;
- Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; Công ty mà các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên;
- Công ty nhà nước; Công ty thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước.

Các báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán phải được hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và các báo cáo tài chính bán niên được soát xét phải được hoàn thành trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. Các báo cáo tài chính này phải được nộp cho cơ quan cấp phép hiện hành, Bộ Tài chính, cơ quan thuế địa phương, Cục Thống kê và các cơ quan hữu quan khác.

Hợp đồng kiểm toán phải được ký kết với các công ty kiểm toán độc lập không muộn hơn 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính của công ty.

Theo quy định chung về luân chuyển kiểm toán viên cho tất cả các công ty, các kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán được yêu cầu phải được luân chuyển sau ba năm liên tiếp. Ngoài các yêu cầu về luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán, các kiểm toán viên hành nghề phải được luân chuyển sau bốn năm liên tiếp kiểm toán các công ty đại chúng. Các tổ chức tín dụng phải thực hiện luân chuyển công ty kiểm toán sau năm năm liên tiếp.

Kiểm toán nội bộ

Chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ để đưa ra khuôn khổ pháp lý cho việc thiết lập và thực hiện kiểm toán nội bộ, cũng như vai trò và trách nhiệm của chức năng kiểm toán nội bộ và các bên liên quan khác. Mục đích của nghị định là để các doanh nghiệp áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất về kiểm toán nội bộ, nâng cao tính minh bạch của thông tin trên thị trường và hiệu quả và hiệu lực của quản trị công ty. Nghị định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2019. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực, các đối tượng áp dụng phải hoàn thành các công việc cần thiết để thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định tại nghị định này.

Phụ lục I – Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn (thuế nhà thầu) theo các Hiệp định như sau:

STT	Nước ký kết	Tiền lãi (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
1	An-giê-ri	15	15	1, 2
2	Ôxtrâyli-a	10	10	-
3	Áo	10	7,5/10	2
4	A-déc-bai-gian	10	10	2
5	Băng la đét	15	15	2
6	Bê-la-rút	10	15	2
7	Bỉ	10	5/10/15	2
8	Bru-nây	10	10	2
9	Bun-ga-ri	10	15	2
10	Cam-pu-chia	10	10	2
11	Ca-na-da	10	7,5/10	2
12	Trung Quốc	10	10	2
13	Crô a ti a	10	10	-
14	Cu Ba	10	10	-
15	Séc	10	10	2
16	Đan Mạch	10	5/15	2
17	Ai-cap	15	15	1
18	E-xtô-ni-a	10	7,5/10	-
19	Phần Lan	10	10	2
20	Pháp	Nil	10	-
21	Đức	10	7,5/10	2
22	Hồng Kông	10	7/10	2
23	Hung-ga-ri	10	10	-
24	Ai-len	10	10	2
25	Ấn Độ	10	10	2
26	In-dô-nê-xi-a	15	15	2
27	I-ran	10	10	2
28	Ai-xơ-len	10	5/10/15	2
29	Ix-ra-en	10	5/7,5/15	2
30	I-ta-li-a	10	7,5/10	2
31	Nhật Bản	10	10	2
32	Ca-dac-xtan	10	10	2
33	Hàn Quốc	10	5/15	2
34	CHDCND Triều Tiên	10	10	2
35	Cô - oét	15	20	1, 2
36	Lào	10	10	-
37	Lat-vi-a	10	7,5/10	2
38	Lúc-xăm-bua	10	10	-
39	Ma- cao	10	10	2
40	Ma-xê-đô-ni-a	10	10	1
41	Ma-lai-xi-a	10	10	2
42	Man-ta	10	5/10/15	2
43	Mông Cổ	10	10	2
44	Ma-rôc	10	10	2

45	Mô-dăm-bích	10	10	-
46	Mi-an-ma	10	10	2
47	Hà Lan	10	5/10/15	2
48	Niu Di-lân	10	10	-
49	Na-uy	10	10	2
50	Ô-man	10	10	2
51	Pa-kít-xtang	15	15	2
52	Pa-le-xtin	10	10	-
53	Pa-na-ma	10	10	-
54	Bồ Đào Nha	10	7,5/10	2
55	Phi-líp-pin	15	15	2
56	Ba Lan	10	10/15	-
57	Ca-ta	10	5/10	2
58	Rumani	10	15	2
59	Nga	10	15	-
60	San Marino	10/15	10/15	-
61	A-rập Xê-út	10	7,5/10	2
62	Xéc-bi-a	10	10	2
63	Xây-sen	10	10	-
64	Xinh-ga-po	10	5/10	2
65	Xiô-va-ki-a	10	5/10/15	2
66	Tây Ban Nha	10	10	2
67	Xri Lan-ca	10	15	2
68	Thụy Điển	10	5/15	2
69	Thụy Sĩ	10	10	-
70	Đài Bắc	10	15	-
71	Thái Lan	10/15	15	2
72	Tuy-ni-di	10	10	2
73	Thổ Nhĩ Kỳ	10	10	2
74	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất (UAE)	10	10	2
75	Ucraina	10	10	2
76	Anh	10	10	2
77	Hoa Kỳ	10	5/10	1, 2
78	Đông U-ru-goay	10	10	-
79	Uđôbêkixtăng	10	15	2
80	Vê-nê-xu-ê-la	10	10	2

Nguồn: Tổng cục Thuế

Ghi chú:

1. Chưa có hiệu lực
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn.
Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước. Trong trường hợp đó mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.
3. Nội dung của các Hiệp Định này chưa được công bố tại thời điểm sổ tay được in.

Dịch vụ của PwC tại Việt Nam

Công ty PwC Việt Nam đã được thành lập vào năm 1994 với 2 văn phòng chính tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi gồm hơn 1000 nhân viên người Việt Nam và người nước ngoài có hiểu biết sâu sắc về nền kinh tế của đất nước Việt Nam, và một kiến thức sâu rộng về các chính sách và thủ tục đầu tư, thuế, pháp lý, kế toán và tư vấn tại Việt Nam. PwC Việt Nam xây dựng các mối quan hệ vững chắc với các bộ, cơ quan tài chính, công ty nhà nước, công ty tư nhân, tổ chức thương mại và các tổ chức viện trợ không hoàn lại.

Dịch vụ pháp lý của chúng tôi tại Việt Nam được cung cấp bởi Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam, đã được Bộ Tư pháp cấp phép hoạt động từ năm 2000. Công ty Luật PwC có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội.

Các dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ thuế:

- Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ tuân thủ quy định về thuế
- Rà soát việc tuân thủ các quy định về thuế
- Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thuế
- Xác định giá giao dịch liên kết
- Thẩm định & cấu trúc thuế
- Dịch vụ thuế thu nhập cá nhân/thuận chuyển nhân sự quốc tế
- Dịch vụ tính lương
- Dịch vụ làm thủ tục nhập cảnh
- Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực thuế

Dịch vụ tư vấn hải quan và thương mại quốc tế

- Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ tuân thủ quy định về thuế
- Rà soát việc tuân thủ các quy định về hải quan
- Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực hải quan
- Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực hải quan

Dịch vụ tư vấn pháp lý (thông qua công ty luật của chúng tôi, Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam)

- Tư vấn sáp nhập và mua bán công ty
- Tư vấn pháp luật về tài chính ngân hàng
- Tư vấn pháp luật lao động
- Tư vấn pháp luật công ty và thương mại
- Tư vấn pháp luật về đầu tư
- Tư vấn tuân thủ/quản trị công ty
- Rà soát việc tuân thủ pháp luật
- Tư vấn luật bất động sản

Dịch vụ Tư vấn các thương vụ

- Tư vấn thẩm định giao dịch
- Tư vấn tài chính công ty
- Tư vấn định giá
- Tư vấn tái cấu trúc công ty
- Tư vấn bất động sản và nguồn vốn
- Tư vấn cơ sở hạ tầng dịch vụ, chính phủ và tiện ích
- Tư vấn chiến lược
- Quản lý vốn lưu động

Tư vấn hoạt động

- Quản lý rủi ro tài chính

- Dịch vụ điều tra gian lận
- Tư vấn dịch vụ tài chính
- Tư vấn hiệu quả hoạt động
- Tư vấn hoạt động
- Tư vấn công nghệ thông tin
- Tư vấn nguồn nhân lực và tổ chức
- Chiến lược kỹ thuật số & khách hàng

Dịch vụ kiểm toán:

- Kiểm toán các báo cáo tài chính
- Soát xét thông tin tài chính
- Kiểm tra trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước
- Chuyển đổi báo cáo theo IFRS và tư vấn kế toán
- An ninh mạng và bảo mật
- Dịch vụ tư vấn quản trị rủi ro (Kiểm toán nội bộ, Quản trị rủi ro công nghệ thông tin, Kiểm soát rủi ro và tuân thủ, Kiểm soát quy trình, v.v...)
- Dịch vụ thị trường vốn
- Tư vấn và huấn luyện về các quy định về kế toán

Hỗ trợ việc chào bán cổ phiếu lần đầu tiên trong nước và ghi danh trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài

Dịch vụ công ty tư nhân

Dịch vụ hỗ trợ công ty nước ngoài

- Dịch vụ hỗ trợ công ty Nhật Bản
- Dịch vụ hỗ trợ công ty Trung Quốc và Đài Loan
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc
- Dịch vụ hỗ trợ công ty Châu Âu

Liên hệ

(Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết về các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam và địa chỉ liên hệ trên thế giới)

Tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tại Hà Nội
Dịch vụ tư vấn thuế	
Ông Nguyễn Thành Trung nguyen.thanh.trung@pwc.com	Bà Đinh Thị Quỳnh Vân ding.quynh.van@pwc.com
Ông Richard Irwin r.j.irwin@pwc.com	Bà Nguyễn Hương Giang n.huong.giang@pwc.com
Bà Annett Perschmann annett.perschmann@pwc.com	
Dịch vụ thuế thu nhập cá nhân/thuận chuyển nhân sự quốc tế	
Bà Brittany Chong brittany.chong@pwc.com	Bà Hoàng Thanh Bình h.thanh.binh@pwc.com
Dịch vụ xác định giá giao dịch liên kết	
Bà Judith Henry judith.henry@pwc.com	Bà Monika Mindszenti monika.mindszenti@pwc.com
Ông Nguyễn Lê Nhân Hòa nguyen.le.nhan.hoa@pwc.com	
Dịch vụ hải quan và thương mại quốc tế	
Ông Phạm Văn Vĩnh pham.van.vinh@pwc.com	Ông Tống Phước Hoàng Long tong.phuoc.hoang.long@pwc.com
Dịch vụ ứng dụng công nghệ trong kê khai thuế và hải quan	
Ông James Radford james.radford@pwc.com	Bà NghiêM Hoàng Lan nghiem.hoang.lan@pwc.com
Dịch vụ tư vấn pháp luật	
Bà Phan Thị Thùy Dương phan.thi.thuy.duong@pwc.com	Bà Nguyễn Thanh Trà nguyen.thanh.tra@pwc.com
Bà Eva Jaworska eva.jaworska@pwc.com	
Phụ trách khối công ty Nhật Bản (ジャパンビジネス)	
Ông Koyama Seisuke seisuke.k.koyama@pwc.com	Ông Shimpei Imai shimpei.imai@pwc.com
	Ông Hiroyuki Kogure kogure.hiroyuki@pwc.com
	Bà Risa Tsuchiya tsuchiya.risa@pwc.com
Phụ trách khối công ty Hàn Quốc	
Ông Han-Hee Son son.hanhee@pwc.com	Ông Shim Jinbo shim.jinbo@pwc.com

Phụ trách khối công ty Trung Quốc và Đài Loan (大中華區及台灣業務聯絡人)

Bà Ting Hock Yee

ting.hock.yee@pwc.com

Ông Yu Che Liao (Jason)

yu.che.liao@pwc.com

Bà Lou Jingjing (Christine)

lou.jingjing@pwc.com

Ông Hsu Tzu-Hsuan (Dylan)

hsu.dylan@pwc.com

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin mới cùng những nhận định sâu sắc về thị trường Việt Nam thông qua các bản tin cập nhật trên trang web của công ty chúng tôi. Để nhận được các bản tin của chúng tôi về những thay đổi trong lĩnh vực thuế và pháp luật, xin vui lòng quét mã QR dưới đây.



Văn phòng PwC tại Việt Nam

Tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 8, Saigon Tower

29 Lê Duẩn, Quận 1

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84 28 3823 0796

Tại Hà Nội

Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark

72 Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 24 3946 2246



Tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tổng quát và không được sử dụng thay cho ý kiến tư vấn của các chuyên viên tư vấn.

Tại PwC Việt Nam, mục tiêu của chúng tôi là tạo dựng uy tín trong xã hội và giải quyết các vấn đề quan trọng. Chúng tôi là thành viên của mạng lưới các công ty PwC tại 158 quốc gia với hơn 250.000 nhân viên luôn cam kết cung cấp các dịch vụ kiểm toán và đảm bảo, tư vấn quản lý tài chính, tư vấn thuế và pháp lý chất lượng cao. Hãy trao đổi với chúng tôi các vấn đề của bạn và tìm hiểu rõ hơn về chúng tôi bằng cách truy cập trang web www.pwc.com/vn

©2021 Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Bảo lưu mọi quyền. Trong tài liệu này, "PwC" là Công ty TNHH PwC Việt Nam, và trong một số trường hợp có thể là mạng lưới PwC, trong đó mỗi công ty thành viên là một pháp nhân độc lập và riêng biệt..

Vui lòng truy cập www.pwc.com/structure để biết thêm thông tin chi tiết.